

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 22/12/2025

*V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung.

Thẩm phán: Bà Lê Thị Phương Thanh

Bà Trương Thị Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Hồng Minh – Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa: Bà
Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2025/TLPT-DSPT ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*”. Do bản án số 157/2025/HNGĐ – ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, Thanh Hóa có kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của VKSND khu vực 8, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXX - PT ngày 01 tháng 12 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn L, sinh năm: 1990; Số định danh cá nhân: 038090037774; Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã T (thị trấn T, huyện T cũ), tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1995; Số định danh cá nhân: 038195030591; Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: SN196 L, thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1968; Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1968; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh nam 1976; Địa chỉ: Số B, D, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của ông P và bà N và anh Đ: Chị Nguyễn Thị T.

4. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn. Vắng mặt những người có quyền lợi

và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn anh Lê Văn L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị Thúy Q tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, làm Đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa) vào ngày 21/10/2021. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm, không có tiếng nói chung trong gia đình. Đến tháng 11/2023 thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn qua lại với nhau. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

- *Về con chung:* Anh L xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Minh Q1, sinh ngày 13/5/2023, hiện nay con đang ở với chị T. Quan điểm anh L là con đang còn nhỏ, nên anh đồng ý để chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; anh xin tự nguyện cấp dưỡng cho con là 2.500.000 đồng/tháng. Trường hợp chị T không nuôi, thì anh xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Anh Lê Văn L xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: Nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45, diện tích 66,7m² địa chỉ tại khu A, thị trấn T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa) và nhà đất tại thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, diện tích 90,3m², địa chỉ tại tổ dân phố E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa).

- *Về công nợ chung:* Tại phiên tòa anh L xác định vợ chồng có công nợ chung là khoản nợ bố mẹ vợ (ông P, bà N) số tiền 180.000.000 đồng, chứ không phải số tiền 280.000.000 đồng như ý kiến của chị T và ông P, bà N. Anh L có ý kiến cho rằng “giấy vay nợ” do bà N xuất trình Tòa án có chữ ký của anh và chị T ghi số tiền vay 280.000.000 đồng, là ghi gộp cả số tiền ông Nguyễn Văn Đ chuyển khoản cho anh (qua tài khoản của anh) để mở Quầy thuốc tây cho chị T.

Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn Đ 100.000.000 đồng: Anh L thừa nhận việc ông Đ có chuyển khoản vào tài khoản của anh số tiền 100.000.000 đồng, nhưng đây là khoản tiền ông Đ chuyển khoản cho chị T vay qua tài khoản của anh để chị T mở quầy thuốc tây, nên chị T phải chịu trách nhiệm trả nợ, không liên quan đến anh.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn L2 1.400.000.000 đồng: Anh L vay ông L2 ngày 15/01/2021 với mục đích để mua nhà ở và kinh doanh thuốc, là vay thời điểm trước khi anh và chị T kết hôn. Sau khi vợ chồng kết hôn, thì anh đã góp số tiền 1.400.000.000 đồng vay của ông L2 để trả tiền mua nhà đất của ông S với giá 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay chị T không thừa nhận khoản tiền anh vay ông L2 là nợ chung của vợ chồng; hơn nữa giữa anh và ông L2 cũng đã thống nhất với nhau việc hai bên sẽ tự thỏa thuận giải quyết, nên nay anh xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về đề nghị Tòa án giải quyết xác định khoản nợ của ông L2 là

nợ chung của vợ chồng và vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả nợ.

Quan điểm của anh L về tài sản chung và công nợ chung là: Nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45 ở thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa được mua từ nguồn tiền anh vay của ông L2, nay chị T không đồng ý trả nợ chung, nên đề nghị Tòa án giải quyết xác định phần công sức đóng góp của anh trong việc tạo lập tài sản là phần nhiều hơn chị T. Đối với nhà đất tại thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, ở xã T, tỉnh Thanh Hóa là do công sức đóng góp chung của hai bên vợ chồng. Khoản nợ chung vợ chồng ông P, bà N số tiền 180.000.000 đồng là nợ chung, vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T thống nhất như trình bày của anh L. Anh L yêu cầu ly hôn, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Chị T thống nhất như trình bày của anh L. Chị xin nuôi con và đồng ý mức anh L cấp dưỡng cho con 2.500.000 đồng/tháng.

- *Về tài sản chung:* Chị T xác định vợ chồng có tài sản chung gồm nhà, đất tại T và T như trình bày của anh L.

- *Về công nợ chung:* Chị T xác định vợ chồng có nợ của bố mẹ đẻ chị là ông P, bà N số tiền 280.000.000 đồng, vay để làm ăn và mua thửa đất thứ 2 ở xã T, tỉnh Thanh Hóa, khi vay vợ chồng có viết giấy vay nợ ghi ngày 28/12/2021, có chữ ký của cả chị và anh L, vay không lãi suất. Ngoài ra vợ chồng còn có vay của cậu chị là ông Nguyễn Văn Đ số tiền là 100.000.000 đồng, vay để mua nhà đất tại xã T, tỉnh Thanh Hóa; vay ngày 09/11/2021; Số tiền vay được chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản của anh Lê Văn L, số tài khoản 19027674041019, ngân hàng T2.

Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn L2 1.400.000.000 đồng như anh L kê khai: Chị T không đồng ý xác nhận là nợ chung của vợ chồng, chị T cho rằng vợ chồng không vay tiền ông L2, việc anh L vay tiền làm gì chị không biết, không liên quan, nay anh L vay thì phải tự trả nợ.

Quan điểm của chị T về tài sản chung và công nợ chung là: Nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45 ở thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa được mua từ nguồn tiền mừng cưới, tiền bán vàng cưới, tiền tích lũy của hai vợ chồng có trước đó và tiền vợ chồng vay mượn thêm, không liên quan gì đến khoản tiền anh L vay ông L2 như anh L khai. Đối với nhà đất tại thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, ở xã T, tỉnh Thanh Hóa là do công sức đóng góp chung của hai bên vợ chồng. Vì vậy chị đề nghị Tòa án chia đều cho cả hai bên vợ chồng mỗi người một nửa giá trị tài sản chung. Chị T có ý kiến xin được giao nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45, ở xã T, tỉnh Thanh Hóa cho chị được quyền sử dụng vì hiện tại chị đang nuôi con nhỏ và đang ở ổn định tại thửa đất trên. Đối với thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, ở xã T, tỉnh Thanh Hóa hiện tại anh L đang quản lý, chị đề nghị giao cho anh L. Về công nợ chung, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ cho bố mẹ đẻ chị (là ông P, bà N) và trả nợ cho ông Đ.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn L1 trình bày:

Vào ngày 15/01/2021 ông có cho con trai là anh Lê Văn L vay số tiền 1.400.000.000 đồng, thời điểm vay tiền thì anh L và chị T chưa kết hôn, nhưng anh L có nói vay để mua đất và kinh doanh thuốc tây. Sau đó khi anh L và chị T kết hôn thì anh L đã sử dụng số tiền trên để mua thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45, diện tích 66,7m² địa chỉ tại khu A, thị trấn T và kinh doanh quầy thuốc. Khi vay thì anh L có viết Giấy biên nhận tiền, lãi suất thoả thuận là 0,8%/tháng. Quá trình trả nợ thì anh L chưa trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho ông, nên anh L đã hai lần viết giấy cam kết trả nợ và thống nhất số tiền gốc và lãi mà anh L phải trả cho ông là 2.000.861.760 đồng. Chị T không thống nhất là nợ chung của vợ chồng, nên ông và anh L cũng đã thống nhất khoản nợ trên ông và anh L sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vào ngày 09/11/2021 ông có cho vợ chồng anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị Thúy M số tiền 100.000.000 đồng, không tính lãi suất để mua căn nhà số A đường L, thị trấn T, huyện T (nay là xã T), đến nay vợ chồng anh L, chị T vẫn chưa trả nợ. Ông đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản anh L số 190276740410019 tại Ngân hàng T2. Nay vợ chồng ly hôn, ông yêu cầu anh L và chị T phải trả nợ số tiền 100.000.000 đồng; ông Đ không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 28/12/2021 vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng con gái là Nguyễn Thị T và Lê Văn L vay số tiền 280.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay tiền anh L, chị T có ký giấy vay nợ giao ông bà giữ. Hạn trả nợ hai bên thống nhất là vào tháng 3/2024, nhưng đến nay anh L và chị T vẫn chưa trả nợ cho ông bà. Nay vợ chồng anh L, chị T ly hôn, nên ông bà đề nghị Tòa giải quyết buộc anh L và chị T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông bà số tiền 280.000.000 đồng; ông bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 429/2025/332A-AMC ngày 26/8/2025 của Công ty TNHH Q2 đã tiến hành thẩm định giá đối với: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 614231 tại thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa), xác định giá trị của tài sản thẩm định giá như sau: Giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 614231 là 1.643.460.000 đồng; giá trị công trình xây dựng trên đất, gồm: 01 nhà cấp 4 + gác, diện tích xây dựng 88,5m², diện tích sàn xây dựng 116,90m², xây dựng năm 2017, là 347.894.260 đồng. Tổng cộng: 1.991.354.260 đồng.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 429/2025/332B-AMC ngày 26/8/2025 của

Công ty TNHH Q2 đã tiến hành thẩm định giá đối với: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 816189 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 45, địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa), xác định giá trị của tài sản thẩm định giá như sau: Giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 816189 là 2.027.680.000 đồng; giá trị công trình xây dựng trên đất, gồm: 01 nhà 02 tầng BTCT, diện tích xây dựng 120,80m², xây dựng năm 2003, cải tạo năm 2008 và bán bình tôn tầng 2 diện tích 10,60m², là 398.302.351 đồng. Tổng cộng là 2.425.982.351 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 157/2025/HNGĐ – ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 28, 29, 30, 33, 37, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, 59, 60, 62, 63, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Quách Ngọc D.

1. *Về hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T.

2. *Về con chung:* Anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T có 01 (một) con chung là cháu Lê Minh Q1, sinh ngày 13/5/2023. Giao con chung là Lê Minh Q1 cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.500.000đ/tháng kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2025 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Lê Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:*

- Chia cho anh Lê Văn L được quyền sử dụng: Thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, có diện tích 90,3m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Tổ dân phố E, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 1.643.460.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 + gác, diện tích xây dựng 88,5m², diện tích sàn xây dựng 116,90m², xây dựng năm 2017 có giá trị là 347.894.260 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 1.991.354.260 đồng.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng: Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 45, có diện tích 66,7m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 2.027.680.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà 02 tầng BTCT, diện tích xây dựng 120,80m², xây dựng năm 2003, cải tạo năm 2008 và bán bình tôn tầng 2 diện tích 10,60m², có giá trị 398.302.351 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 2.425.982.351 đồng.

Anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. *Về công nợ chung*: Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm phải trả nợ cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị N 280.000.000 đồng; Ông Nguyễn Văn Đ 100.000.000 đồng.

5. *Thanh toán chênh lệch về tài sản và công nợ*: Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm phải thanh toán cho anh Lê Văn L số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 27.314.045 đồng.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L về phần yêu cầu xác định giá trị Quầy thuốc tây là tài sản chung của vợ chồng và phần yêu cầu về xác định khoản nợ của ông Lê Văn L1 là nợ chung của vợ chồng.

7. *Về án phí*:

- Anh Lê Văn L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng; án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 56.018.600 đồng và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung 9.500.000 đồng, tổng cộng anh L phải nộp là 66.118.600 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 43.300.000 đồng, anh L đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005288 ngày 22/11/2024 và số 0006132 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa). Như vậy, anh Lê Văn L còn phải nộp 22.818.600 đồng tiền án phí.

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 56.018.600 đồng và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung 9.500.000 đồng, tổng cộng chị T phải nộp là 65.518.600 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.082.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006203 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa). Như vậy, chị Nguyễn Thị T còn phải nộp 42.436.600 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 17/9/2025, anh Lê Văn L là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- *Về tài sản chung*: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản là nhà đất tại thửa số 05, TĐĐ số 45 địa chỉ ở thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa theo tỷ lệ đóng góp anh L hưởng 70% giá trị, chị T hưởng 30% giá trị; Ngôi nhà tại thửa 1174, TĐĐ số 27 địa chỉ ở tổ dân phố E, xã T, tỉnh Thanh Hóa chia theo tỷ lệ 50/50.

- *Về công nợ chung*: Vợ chồng anh có vay của ông Đ 100.000.000đ, vay của ông P, bà N số tiền là 180.000.000đ chứ không phải là 280.000.000đ. Yêu cầu công nợ chia đôi mỗi người trả ½.

* Ngày 10/12/2025, anh Lê Văn L có đơn kháng cáo bổ sung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản là nhà đất tại thửa số 05, TĐĐ số 45 địa chỉ ở thôn

N, xã T, tỉnh Thanh Hóa theo tỷ lệ đóng góp anh L hưởng 90% giá trị, chị T hưởng 10% giá trị.

* Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐ - VKSKV8 ngày 26/9/2025 của VKSND khu vực 8, Thanh Hóa, kháng nghị một phần bản án HNGĐ sơ thẩm số 157/2025/HNGĐ – ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, Thanh Hóa về án phí DSST. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm về án phí DSST.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Anh Lê Văn L không rút yêu cầu khởi kiện và không rút yêu cầu kháng cáo. Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa không rút kháng nghị.

* *Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:*

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn L, giữ nguyên án sơ thẩm về việc chia tài sản và công nợ chung. Chấp nhận kháng nghị của VKSND khu vực 8, sửa bản án sơ thẩm về án phí Dân sự sơ thẩm.

- *Về án phí phúc thẩm:* Đề nghị HĐXX căn cứ Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án buộc anh L phải chịu án phí HNGĐ phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Văn L kháng cáo trong hạn và nộp tạm ứng án phí. VKSND khu vực 8 có quyết định kháng nghị nên kháng cáo trong hạn luật định nên được thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của anh Lê Văn L:

- *Về tài sản chung:* Anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 45, có diện tích 66,7m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị: 2.027.680.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà 02 tầng BTCT, diện tích xây dựng 120,80m², xây dựng năm 2003, cải tạo năm 2008 và bán bình tôn tầng 2 diện tích 10,60m², có giá trị 398.302.351 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 2.425.982.351 đồng.

+ Thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, có diện tích 90,3m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Tổ dân phố E, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 1.643.460.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 + gác, diện tích xây dựng 88,5m², diện tích sàn xây dựng 116,90m², xây dựng năm 2017 có giá trị là 347.894.260 đồng. Tổng giá

trị nhà và đất là 1.991.354.260 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 4.417.336.611 đồng.

Anh Lê Văn L kháng cáo cho rằng nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45 ở thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa được mua từ nguồn tiền 1.400.000.000 đồng anh vay của ông Lê Văn L1 (Bố anh) trước thời kỳ hôn nhân và tiền mua nhà chuyển cho ông S chủ yếu được chuyển từ tài khoản của anh. Theo chị T nhà đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 45 ở thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa được mua từ nguồn tiền mừng cưới, tiền bán vàng cưới, tiền tích lũy của hai vợ chồng có trước đó và tiền vợ chồng vay mượn thêm, không liên quan gì đến khoản tiền anh L vay ông L1 như anh L khai. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn L2 chị T không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng, nên ông L2 và anh L cũng đã thống nhất khoản nợ trên hai người sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu chị T phải thanh toán.

Việc anh L chuyển khoản tiền mua nhà từ tài khoản của anh cho ông S trong thời kỳ hôn nhân không thể chứng minh đó là tiền của riêng anh mà đó là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nhà đất tại T và T đều do hai vợ chồng đứng tên GCNQSD. Anh L và chị T không có văn bản thỏa thuận về công sức đóng góp. Do vậy, giá trị tài sản 4.417.336.611 đồng là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, nên mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.208.668.305 đồng như đánh giá và giải quyết của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho hai bên, nên không chấp nhận kháng cáo của anh L về phân chia lại tài sản chung, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

- Về công nợ chung:

+ Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị N1 (bố mẹ đẻ chị T): Chị T, ông P và bà N1 đều xác nhận vợ chồng anh L, chị T còn nợ ông P, bà N1 số tiền 280.000.000 đồng; Anh L khai cho rằng vợ chồng chỉ nợ ông P, bà N1 số tiền 180.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ giấy vay nợ ghi ngày 28/12/2021 có chữ ký của anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T có thể hiện nội dung: “Bên A (Nguyễn Thị N) đồng ý cho bên B (Lê Văn L, Nguyễn Thị T) vay số tiền 280.000.000 đồng để làm ăn; Hạn trả nợ vào tháng 3/2024”. Như vậy, có cơ sở xác định anh L, chị T còn nợ ông P, bà N số tiền 280.000.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn Đ: Tại cấp phúc thẩm anh L thừa nhận vợ chồng có nợ của ông Đ 100.000.000đ, số nợ này được ghi gộp trong giấy nhận nợ của ông P, bà N nên mới cộng hai khoản nợ là 280.000.000đ. Tuy nhiên, anh L thừa nhận việc ông Đ có chuyển khoản vào tài khoản của anh số tiền 100.000.000 đồng. Căn cứ giao dịch chuyển khoản, thể hiện ngày 09/11/2021 ông Đ có chuyển đến số tài khoản 190276740410019 của anh Lê Văn L tại Ngân hàng T2 với số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy khoản vay của ông Đ là khoản vay độc lập, không liên quan trong khoản vay 280.000.000đ thể hiện tại giấy vay nợ ghi ngày 28/12/2021 đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị N.

Như vậy, tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 380.000.000 đồng. Anh L và chị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nghĩa vụ trả nợ chung là 190.000.000 đồng như án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của anh L về

xem xét lại công nợ chung. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3]. Xét kháng nghị của VKSND khu vực 8, Thanh Hóa:

Anh L và chị T1 được phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh L và chị T mỗi người sẽ được hưởng phần tài sản trị giá là 2.018.668.305 đồng. Theo bảng Danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 (tại tiểu mục đ, mục 1.3, phần II quy định đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng thì tương ứng mức thu án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng) thì anh L và chị T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 72.373.366 đồng.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của Anh L và chị T1 đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là $112.037.200/2 = 56.018.600$ đồng là không chính xác, gây thiệt hại cho nhà nước, vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận anh L phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001400 ngày 13/10/2025 của THADS tỉnh T.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2025/HNGĐ – ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12, Thanh Hóa về việc giải quyết tài sản, công nợ chung giữa anh L và chị T.

Chấp nhận kháng nghị của VKSND khu vực 8, sửa bản án sơ thẩm về án phí Dân sự sơ thẩm.

2. Xử:

2.1. Về tài sản chung:

- Chia cho anh Lê Văn L được quyền sử dụng: Thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 27, có diện tích 90,3m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Tổ dân phố E, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 1.643.460.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 + gác, diện tích xây dựng 88,5m², diện tích sàn xây dựng 116,90m², xây dựng năm 2017 có giá trị là 347.894.260 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là 1.991.354.260 đồng.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng: Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 45, có diện tích 66,7m² (đều là đất ở đô thị), địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 2.027.680.000 đồng; Tài sản trên đất có 01 nhà 02 tầng BTCT, diện tích xây dựng 120,80m², xây dựng năm 2003, cải tạo năm 2008 và bán bình tôn tầng 2 diện tích 10,60m², có giá trị 398.302.351 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là

2.425.982.351 đồng.

Anh Lê Văn L và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2.2. Về công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm phải trả nợ cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị N 280.000.000 đồng; Ông Nguyễn Văn Đ 100.000.000 đồng.

Thanh toán chênh lệch về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm phải thanh toán cho anh Lê Văn L số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 27.314.045 đồng.

2.3. Về án phí:

- Anh Lê Văn L phải nộp án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 72.373.366 đồng và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung 9.500.000 đồng, tổng cộng phải nộp là 81.873.366 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 43.300.000 đồng, anh L đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005288 ngày 22/11/2024 và số 0006132 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa). Anh Lê Văn L còn phải nộp 38.573.366 đồng.

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia 72.373.366 đồng và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung 9.500.000 đồng, tổng cộng phải nộp là 81.873.366 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 23.082.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006203 ngày 24/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa). Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp 58.755.366 đồng.

3. Về án phí: Anh Lê Văn L phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001400 ngày 13/10/2025 của THADS tỉnh T (anh L đã nộp đủ án phí).

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND khu vực 8
- Phòng THADS khu vực 8;
- Các đương sự
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Dung

